

KẾ HOẠCH
Thực hiện 3 công khai năm học 2016-2017

Thực hiện Thông tư số 09/2009/TT-BGD&ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 178/PGD&ĐT ngày 16/9/2013 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Trường THCS Tân Bình lập Kế hoạch thực hiện 3 công khai năm học 2016 -2017 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT (theo Biểu mẫu 09).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được(Bảng đính kèm)

d) Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục(Kết luận của đoàn kiểm tra đánh giá).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 10).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 11).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.(Bảng đính kèm)

3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường: <http://thcstanbinh.hcm.edu.vn>
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, đại hội ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2016-2017 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2017-2018

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2016-2017 của trường THCS Tân Bình./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Tân Bình: để báo cáo;
- Website: <http://thcs.tanbinh.hcm.edu.vn>;
- Công khai văn phòng trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Thái Văn Châu

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**

Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2016 - 2017

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Những học sinh lớp 5 các trường tiểu học trong quận Tân Bình đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học có hồ sơ hợp lệ và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (theo giấy khai sinh hợp lệ).	- Có hộ khẩu thường trú hoặc KT3 ở quận Tân Bình. - Có cha mẹ là công chức, viên chức cơ quan nhà nước, quân đội, công an trên địa bàn quận Tân Bình. - Cha mẹ có công đóng góp xây dựng quận Tân Bình, xây dựng sự nghiệp giáo dục.	- Có hộ khẩu thường trú hoặc KT3 ở quận Tân Bình. - Có cha mẹ là công chức, viên chức cơ quan nhà nước, quân đội, công an trên địa bàn quận Tân Bình. - Cha mẹ có công đóng góp xây dựng quận Tân Bình, xây dựng sự nghiệp giáo dục.	- Có hộ khẩu thường trú hoặc KT3 ở quận Tân Bình. - Có cha mẹ là công chức, viên chức cơ quan nhà nước, quân đội, công an trên địa bàn quận Tân Bình. - Cha mẹ có công đóng góp xây dựng quận Tân Bình, xây dựng sự nghiệp giáo dục.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Giáo dục quốc dân Trung học cơ sở.	- Giáo dục quốc dân Trung học cơ sở.	- Giáo dục quốc dân Trung học cơ sở.	- Giáo dục quốc dân Trung học cơ sở.

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình: phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức của học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	- Gia đình: phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức của học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	- Gia đình: phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức của học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	- Gia đình: phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức của học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, phòng máy vi tính. - Đủ sách tham khảo. - Đủ bộ thiết bị thực hành và đồ dùng dạy học cho các lớp. - Nhà vệ sinh nam nữ riêng và đảm bảo vệ sinh.	- Đủ phòng học, phòng máy vi tính. - Đủ sách tham khảo. - Đủ bộ thiết bị thực hành và đồ dùng dạy học cho các lớp. - Nhà vệ sinh nam nữ riêng và đảm bảo vệ sinh.	- Đủ phòng học, phòng máy vi tính. - Đủ sách tham khảo. - Đủ bộ thiết bị thực hành và đồ dùng dạy học cho các lớp. - Nhà vệ sinh nam nữ riêng và đảm bảo vệ sinh.	- Đủ phòng học, phòng máy vi tính. - Đủ sách tham khảo. - Đủ bộ thiết bị thực hành và đồ dùng dạy học cho các lớp. - Nhà vệ sinh nam nữ riêng và đảm bảo vệ sinh.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Có 3 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	- Có 3 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	- Có 3 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.	- Có 3 phòng chức năng đáp ứng việc dạy – học. - Sân chơi rộng rãi. - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh.
	Đội ngũ giáo viên, cán bộ	- 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt	- 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt	- 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt	- 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt

VI	quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	chuẩn trở lên. - Phương pháp quản lý: học sinh mỗi ngày đến trường là một niềm vui	chuẩn trở lên. - Phương pháp quản lý: học sinh mỗi ngày đến trường là một niềm vui	chuẩn trở lên. - Phương pháp quản lý: học sinh mỗi ngày đến trường là một niềm vui	chuẩn trở lên. - Phương pháp quản lý: học sinh mỗi ngày đến trường là một niềm vui
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức: 86.2% Tốt; 13.7% Khá; 0.2% Trung bình. - Học tập: 37.5% Giỏi; 37.5% Khá; 17.9% Trung bình; 5.6% Yếu; 1.5% Kém. - Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	- Đạo đức: 86.6% Tốt; 13.4% Khá - Học tập: 44.6% Giỏi; 31.2% Khá; 20.0% Trung bình; 4.2% Yếu. - Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	- Đạo đức: 85.1% Tốt; 2% Khá - Học tập: 33.9% Giỏi; 34.7% Khá; 23.9% Trung bình; 6.3% Yếu; 1.1% Kém. - Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống	- Đạo đức: 91.6% Tốt; 8.2% Khá; 0.2% Trung bình. - Học tập: 38.0% Giỏi; 36.9% Khá; 24.7% Trung bình; 0.4% Yếu. - Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện cong vẹo cột sống
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Hoàn tất chương trình lớp 6 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 7	- Hoàn tất chương trình lớp 7 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 8	- Hoàn tất chương trình lớp 8 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 9	- Hoàn tất chương trình lớp 9 và đủ điều kiện xét tốt nghiệp THCS. - Đủ khả năng học tập tiếp ở Trung học phổ thông và các trường Trung cấp nghề.

Tân Bình, ngày 03 tháng 8 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 09*(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2016 – 2017**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2272	520	599	619	534
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1983 (87.3%)	448 (86.2%)	519 (86.6%)	527 (85.1%)	489 (91.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	276 (12.2%)	71 (13.7%)	80 (13.4%)	81 13.1%	44 8.2%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0.6%)	1 (0.2%)	0 (0.0%)	11 (1.8%)	1 (0.2%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	875 (38.5%)	195 (37.5%)	267 (44.6%)	210 (33.9%)	203 (38.0%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	794 (34.95%)	195 37.5%	187 (31.2%)	215 (34.7%)	197 (36.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	493 (21.7%)	93 (17.9%)	120 (20.0%)	148 (23.9%)	132 (24.7%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	95 (4.2%)	29 (5.6%)	25 (4.2%)	39 (6.3%)	2 (0.4%)
5	Kém	15	8	/	7	/

	(tỷ lệ so với tổng số)	(0.7%)	(1.5%)		(1.1%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2206 (97%)	492 (94.6%)	583 (97.3%)	597 (96.4%)	534 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	874 (38.5%)	194 (37.3%)	267 (44.6%)	210 (33.9%)	203 (38.0%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	793 (34.9%)	196 (37.7%)	187 (31.2%)	213 (34.4%)	197 (36.9%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	93 (4.1%)	29 (5.6%)	25 (4.2)	39 (6.3%)	/
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	66 (2.9%)	28 (5.4%)	16 (2.7%)	22 (3.6%)	/
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	22/33	3/8	12/6	5/4	2/15
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	29 (1.3%)	14 (2.7%)	4 (0.7%)	4 (0.6%)	7 (1.3%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	9				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	534				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	534				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	203 (38.01%)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	197 (36.89%)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	134 (25.10%)				

VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	/				
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	/				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1132 /1131	262 /258	305 /294	306 /313	268 /266
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	46	13	17	9	7

Tân Bình, ngày 03 tháng 8 năm 2017
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**

Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2016 - 2017**

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4218.77	1.86 m ² / Học Sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	274470	120.80 m ² / Học Sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	6774.70	2.98 m ² / Học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	0.02 m ² / Học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	44.8	0.02 m ² / Học sinh

3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	65	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	254	5 bộ/lớp
1	Khối lớp 6	68	6 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	59	5 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	64	4 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	63	4 bộ/lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	104	1 Học sinh / 1 bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		7
2	Cát xét		13
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Máy chiếu Projector		2
6	Nhạc cụ		1
7	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	/
XI	Nhà ăn	/

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	2 phòng; Tổng diện tích: 364.5(m ²)	318	1.15 (m ²)
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		- 1 bồn cầu /40 học sinh nam; - 1 bồn cầu/40 học sinh nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tân Bình , ngày 03 tháng 8 năm 2017

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG B, O

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2016 - 2017

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	118	101	17		4	85	17	5	7	
I	Giáo viên	97	97			4	78	15			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	20	20			1	17	2			
2	Lý	4	4			1	3				

3	Hóa	5	5				4	1			
4	Sinh	6	6				5	1			
5	Văn	16	16			1	14	1			
6	Sử	5	5				5				
7	Địa	5	5				4	1			
8	GDCD	3	3				2	1			
9	Ngoại ngữ	13	13				13				
10	Thể dục	5	5				3	2			
11	Âm nhạc	3	3				2	1			
12	Mỹ thuật	3	3				2	1			
13	Công nghệ	5	5			1		4			
14	Tin học	4	4				4				
	...										
II	Cán bộ quản lý	3	3				3				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	18	1	17			4	2	5	7	
1	Nhân viên văn thư	1		1					1		
2	Nhân viên kế toán	1		1				1			
3	Thủ quỹ	1		1			1				
4	Nhân viên y tế	1		1					1		
5	Nhân viên thư viện	1		1			1				
6	Nhân viên khác	12	1	11			2	1	2	7	
7	Học vụ	1		1					1		

Tân Bình, ngày 03 tháng 8 năm 2017

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ